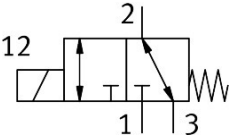


# Van điện từ tách biệt môi chất VYKA-F7-M32-12-PE-5YQ7

Số bộ phận: 8170085



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                          |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng                     | Van rocker với vòng bít màng                                                     |
| Nguyên lý bít                         | mềm                                                                              |
| Vật liệu tiếp xúc môi chất            | EPDM<br>PEEK                                                                     |
| Phù hợp với thực phẩm                 | xem thông tin tài liệu bổ xung                                                   |
| Chức năng van                         | Van 3/2 một coil , đóng/mở                                                       |
| Chiều rộng định mức                   | 1.2 mm                                                                           |
| Hướng dòng chảy                       | có thể đảo ngược với các hạn chế                                                 |
| Kiểu vận hành                         | điện                                                                             |
| Kiểu điều khiển                       | trực tiếp                                                                        |
| Kiểu cài đặt lại                      | lò xo cơ học                                                                     |
| Nút ghi đè                            | không                                                                            |
| Vị trí lắp đặt                        | bất kì                                                                           |
| Kiểu gắn                              | có lỗ xuyên cho vít M2                                                           |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối         | Ổ cắm                                                                            |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối    | Sơ đồ kết nối Q7                                                                 |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây      | 2                                                                                |
| Kích thước                            | 7                                                                                |
| Kích thước lưới                       | 7.5 mm                                                                           |
| Cổng nối chất lỏng                    | Mặt bích                                                                         |
| Môi chất                              | Môi chất lỏng<br>Môi chất khí                                                    |
| Lưu ý trên phương tiện                | Tuân thủ chống chịu vật liệu tiếp xúc với môi chất<br>kích thước hạt tối đa 5 µm |
| khối lượng nội bộ                     | Van buồng chất lỏng 16 µl<br>Van 26 µl với các cổng nối chất lỏng                |
| Môi trường lỏng nhiệt độ trung bình   | 0 °C...50 °C                                                                     |
| Nhiệt độ trung bình môi chất dạng khí | 0 °C...50 °C                                                                     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 0 °C...50 °C                                                                     |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -20 °C...70 °C                                                                   |
| Áp suất trung bình                    | -0.05 MPA...0.2 MPA<br>-0.5 bar...2 bar<br>-7.25 psi...29 psi                    |

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lưu ý về áp suất trung bình                                | COM: -0,25 - 2 bar / -0,025 - 0,2 MPa / -3,625 - 29psi<br>NC: -0,5 - 1 vạch / -0,05 - 0,1 MPa / -7,25 - 14,5psi<br>KHÔNG: -0,5 - 1 bar / -0,05 - 0,1 MPa / -7,25 - 14,5psi                                                  |
| Chênh lệch áp suất                                         | 0.2 MPA<br>2 bar<br>29 psi                                                                                                                                                                                                  |
| Áp suất nổ                                                 | 2.3 MPA<br>23 bar<br>333.5 psi                                                                                                                                                                                              |
| Dải điện áp hoạt động DC                                   | 12 V...26 V                                                                                                                                                                                                                 |
| Lưu ý về dải điện áp hoạt động DC                          | với tấm nối điện VAVE-K1-...                                                                                                                                                                                                |
| Dao động điện áp cho phép                                  | +/- 10 %                                                                                                                                                                                                                    |
| Mức tiêu thụ điện năng                                     | 3.5 W                                                                                                                                                                                                                       |
| Lưu ý về mức tiêu thụ năng lượng                           | Pha dòng điện thấp 0,3 W, pha dòng cao 3,5 W trong 60 ms, kết nối với VAVE-K1-...                                                                                                                                           |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                                 | 12 - 26 V DC: Pha dòng điện thấp 0,06 W, pha dòng điện cao 2,2 W                                                                                                                                                            |
| Lớp cách nhiệt                                             | B                                                                                                                                                                                                                           |
| Thời gian bật                                              | 100% liên quan đến giảm dòng điện hãm<br>Tuân thủ các lưu ý về hoạt động của van điện từ.                                                                                                                                   |
| Tần số chuyển mạch tối đa                                  | 6 Hz                                                                                                                                                                                                                        |
| Lưu ý về tần số chuyển đổi                                 | tùy thuộc vào nhiệt độ môi trường xung quanh và điều kiện lắp đặt<br>Ở chu kỳ làm việc 100% tùy thuộc vào nhiệt độ môi trường xung quanh và điều kiện lắp đặt. Tần số chuyển mạch cao hơn có thể với chu kỳ nhiệm vụ <100%. |
| Thời gian chuyển đổi trên môi trường lỏng                  | 5 ms                                                                                                                                                                                                                        |
| Thời gian chuyển đổi một môi chất dạng khí                 | 5 ms                                                                                                                                                                                                                        |
| Thời gian chuyển mạch từ môi chất lỏng                     | 5 ms                                                                                                                                                                                                                        |
| Thời gian chuyển mạch từ chất khí                          | 5 ms                                                                                                                                                                                                                        |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 11 l/ph                                                                                                                                                                                                                     |
| Lưu ý về lưu lượng định mức thông thường                   | Với độ sụt áp từ 1 -> 0 bar (môi chất dạng khí)                                                                                                                                                                             |
| Lưu lượng Kv                                               | 0.021 m³/h<br>0.35 l/ph                                                                                                                                                                                                     |
| Lưu ý về lưu lượng Kv                                      | Đối với nước trung bình<br>Chênh lệch áp suất 1 bar                                                                                                                                                                         |
| Lưu lượng nước ở áp suất vận hành tối đa                   | 0,03 m³/h<br>0,5 l/phút                                                                                                                                                                                                     |
| Vật liệu vỏ                                                | PA gia cố<br>PEEK<br>PPA-gia cố                                                                                                                                                                                             |
| Màng vật liệu                                              | EPDM                                                                                                                                                                                                                        |
| Vật liệu của phốt                                          | EPDM                                                                                                                                                                                                                        |
| Ghi chú vật liệu                                           | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                                                                                               |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                                                                                                          |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 10.9 g                                                                                                                                                                                                                      |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP40                                                                                                                                                                                                                        |
| Lưu ý về mức độ bảo vệ                                     | ở trạng thái lắp                                                                                                                                                                                                            |
| Lưu ý áp dụng                                              | chỉ sử dụng trong nhà                                                                                                                                                                                                       |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                                                                                                                                                                   |